

Biểu số 02 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: THCS HÙNG THẮNG

Chương: 622

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-THCSHT ngày 31/12/2021)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1,1	Lệ phí	
1,2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2,1	Phí	
2,2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3,1	Lệ phí	
3,2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.149.695.493
1	Chi quản lý hành chính	
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	725.290.000
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4.424.405.493
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương)	3.697.922.493
3,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (không kể chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương)	726.483.000
3,3	Kinh phí nhiệm vụ CCTL	

Hùng Thắng, ngày 31 tháng 12 năm 2021



Hiệu trưởng
Mai Văn Tuất

*Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018
của Bộ Tài chính*

Đơn vị: **TRƯỜNG THCS HÙNG THẮNG**

Chương: **622**

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2021

(Kèm theo Quyết định số 38/QĐ-THCSHT ngày 31/8/2022 của trường THCS Hùng Thắng)

(Dùng cho các tổ chức cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị tính: đồng

Số	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Số quyết toán	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.149.695.493	5.149.695.493		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.424.405.493	4.424.405.493	0	
	- <i>Mục: 6000 Tiền Lương (13)</i>	2.082.574.899	2.082.574.899	0	
	+ Tiểu mục 6001 (Lương theo ngạch, bậc)	2.012.842.899	2.012.842.899	0	
	+ Tiểu mục 6003 (Lương khác)	69.732.000	69.732.000	0	
	- <i>Mục: 6050 Lương HĐ</i>	59.272.200	59.272.200	0	
	+ Tiểu mục 6051 (Lương HĐ)	59.272.200	59.272.200	0	
	- <i>Mục: 6100 Phụ cấp lương</i>	1.063.540.967	1.063.540.967	0	
	+ Tiểu mục 6101 (Phụ cấp chức vụ)	24.436.000	24.436.000	0	
	Tiểu mục 6105	92.908.936	92.908.936	0	
	Phụ cấp ưu đãi 6112	603.757.983	603.757.983	0	
	+ Tiểu mục 6113 (PC trách nhiệm)	3.576.000	3.576.000	0	
	+ Tiểu mục 6115 (phụ cấp thâm niên)	338.862.048	338.862.048	0	
	• <i>Mục: 6299; Chi khác</i>	-	-	0	
	<i>Tiểu mục: 6299; Chi khác</i>	-	-	0	
	- <i>Mục: 6300 Các khoản đóng góp</i>	579.751.253	579.751.253	0	
	+ Tiểu mục 6301 (Bảo hiểm xã hội)	420.222.863	420.222.863	0	
	+ Tiểu mục 6302 (Bảo hiểm y tế)	74.156.978	74.156.978	0	
	+ Tiểu mục 6303 (Kinh phí công đoàn)	49.513.425	49.513.425	0	
	+ Tiểu mục 6304 (Bảo hiểm thất nghiệp)	23.476.391	23.476.391	0	
	Tiểu mục 6349(các khoản đóng góp khác)	12.381.596	12.381.596		
	<i>Mục: 6449; Chi khác</i>	12.930.300	12.930.300		
	<i>Mục: 6449; Chi khác</i>	12.930.300	12.930.300		
	- <i>Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng</i>	47.716.343	47.716.343	0	
	+ Tiểu mục 6501(Tiền điện)	28.266.934	28.266.934	0	
	+ Tiểu mục 6502 (Tiền nước)	8.464.000	8.464.000	0	
	độ)	10.985.409	10.985.409	0	
	- <i>Mục: 6550 Vật tư văn phòng</i>	120.579.000	120.579.000	0	



	+ Tiêu mục 6551 (Văn phòng phẩm)	14.275.000	14.275.000	0	
	+ Tiêu mục 6552 (Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng)	27.484.000	27.484.000	0	
	+ Tiêu mục 6553 (Khoản văn phòng phẩm)	11.950.000	11.950.000	0	
	+ Tiêu mục 6599 (Vật tư văn phòng khác)	66.870.000	66.870.000	0	
	- Mục: 6600 Thông tin tuyên truyền liên lạc	10.976.000	10.976.000	0	
	+ Tiêu mục 6601 (Cuộc phí điện thoại)	1.522.800	1.522.800	0	
	+ Tiêu mục 6605 (Thuê bao internet)	6.600.000	6.600.000	0	
	+ Tiêu mục 6606 (Báo, tạp trí thư viện)	-		0	
	+ Tiêu mục 6608 (Sách báo)	2.853.200	2.853.200	0	
	- Mục: 6650 Hội nghị	-		0	
	+ Tiêu mục 6699 (Chi phí khác)	-		0	
	- Mục: 6700 Công tác phí	18.500.000	18.500.000	0	
	+ Tiêu mục 6704 (Khoản công tác phí)	18.500.000	18.500.000	0	
	- Mục: 6750 Chi phí thuê mướn	81.200.000	81.200.000	0	
	+ Tiêu mục 6754 (Đồng phục trang phục)	7.000.000	7.000.000		
	+ Tiêu mục 6757 (Thuê lao động trong nước)	64.000.000	64.000.000	0	
	+ Tiêu mục 6799 (Chi phí thuê mướn khác)	10.200.000	10.200.000	0	
	- Mục: 6900 sửa chữa tài sản	135.388.000	135.388.000	0	
	+ Tiêu mục 6905 (Tài sản và thiết bị chuyên dùng)	56.220.000	56.220.000	0	
	+ Tiêu mục 6907 (Nhà cửa)	23.935.000	23.935.000	0	
	+ Tiêu mục 6912 (Các thiết bị công nghệ thông tin)	16.113.000	16.113.000	0	
	+ Tiêu mục 6921 (Đường điện, cấp thoát nước)	36.220.000	36.220.000	0	
	+Tiêu mục 6949 (tài sản công trình khác)	2.900.000	2.900.000	0	
	- Mục: 6950 mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	12.800.000	12.800.000	0	
	+ Tiêu mục 6955 (Tài sản và thiết bị văn phòng)	12.800.000	12.800.000	0	
	- Mục: 7000 chi phí nghiệp vụ chuyên môn	69.169.005	69.169.005	0	
	+ Tiêu mục 7001 (Chi mua hàng hóa, vật tư)	57.163.005	57.163.005	0	
	+ Tiêu mục 7004 (Chi mua đồng phục trang phục)	7.080.000	7.080.000		
	+ Tiêu mục 7012 (Chi phí HĐ nghiệp vụ CM)	4.926.000	4.926.000	0	
	+ Tiêu mục 7049 (Chi khác)	-		0	
	- Mục: 7750 chi khác	13.480.300	13.480.300	0	
	+ Tiêu mục 7756 (Chi các khoản phí và lệ phí)	13.480.300	13.480.300	0	
	tiện)			0	
	- Mục: 7950 chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị dự nghiệp có thu theo chế độ quy định	116.527.226	116.527.226	0	
	+ Tiêu mục 7951(Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập)	50.527.226	50.527.226	0	
	+ Tiêu mục 7952 (Chi lập quỹ phúc lợi)	15.200.000	15.200.000	0	
	+ Tiêu mục 7954 (Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp)	50.800.000	50.800.000	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	727.930.000	727.930.000	0	
	- Mục: 6900 sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	725.290.000	725.290.000	0	
	+ Tiêu mục 6912 (Các thiết bị công nghệ thông tin)	3.600.000	3.600.000	0	
	+Tiêu mục 6199 (Tiền hỗ trợ HP)	337.590.000	337.590.000		
	+Tiêu mục 6907 (Các tài sản công trình HT CS khác)	300.000.000	300.000.000		
	+Tiêu mục 6912 (Các thiết bị công nghệ thông tin)	3.600.000	3.600.000	0	
	+Tiêu mục 6956 (Các thiết bị chuyên dùng)	- 80.500.000	80.500.000		
	- Mục: 7000 CP nghiệp vụ CM từng ngành	119.500.000	119.500.000	0	
	+ Tiêu mục 7001(Chi mua hàng hóa, vật tư)	119.500.000	119.500.000	0	
	- Mục: 7750 Chi khác	2.640.000	2.640.000	0	
	+ Tiêu mục 7756 (Chi các khoản phí, lệ phí)	2.640.000	2.640.000	0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo quyết toán	quyết toán	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc

TIỀN
ĐANG
ĐƯỢC
THẨM
* 9

7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo quyết toán	quyết toán	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Hùng Thẳng ngày 31 tháng 12 năm 2021



Hiệu trưởng
Mai Văn Tuất

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
Đơn vị báo cáo: Trường THCS Hùng Thắng

Mẫu B01/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chương: 622

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		430.341.403	329.178.491
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10			
1	Phải thu khách hàng	11			
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14			
IV	Hàng tồn kho	20		239.397.119	
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		1.106.060.000	868.738.900
1	Tài sản cố định hữu hình	31		1.084.060.000	846.738.900
	- Nguyên giá	32		1.758.182.000	1.394.682.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(674.122.000)	(547.943.100)
2	Tài sản cố định vô hình	35		22.000.000	22.000.000
	- Nguyên giá	36		22.000.000	22.000.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37			
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40		451.805.000	
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		2.227.603.522	1.197.917.391
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		1.518.888.000	986.575.955
1	Phải trả nhà cung cấp	61		151.805.000	
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			22.637.055
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		1.355.260.000	868.738.900
8	Nợ phải trả khác	68		11.823.000	95.200.000
II	Tài sản thuần	70		708.715.522	211.341.436
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72		332.014.436	88.662.436
3	Các quỹ	73		118.986.086	
4	Tài sản thuần khác	74		257.715.000	122.679.000
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		2.227.603.522	1.197.917.391

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
Đơn vị báo cáo: Trường THCS Hùng Thắng

Lập, ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Kế toán
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Bá Vươn

Nguyễn Bá Vươn

Mai Văn Tuất

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
Đơn vị báo cáo: Trường THCS Hùng Thắng

Mẫu B02/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021
Chương: 622

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		4.744.124.393	4.205.175.627
	a. Từ NSNN cấp	02		4.744.124.393	4.205.175.627
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		4.627.597.167	4.205.175.627
	a. Chi phí hoạt động	06		4.627.597.167	4.205.175.627
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09		116.527.226	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10		380.599.000	370.670.000
2	Chi phí	11			231.311.364
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		380.599.000	139.358.636
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20			
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22			
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30		1.127.679.169	1.065.683.564
2	Chi phí khác	31		939.061.577	1.065.683.564
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32		188.617.592	
V	Chi phí thuế TNDN	40		2.211.000	7.558.000
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		683.532.818	131.800.636
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52		317.844.818	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53		135.036.000	122.611.200

Lập, ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bá Vươn

Kế toán
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bá Vươn



Mai Văn Tuất

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
Đơn vị báo cáo: Trường THCS Hùng Thắng

Mẫu B03a/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

Chương: 622

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu	01		5.587.698.676	5.031.644.481
1.1	Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02		3.108.419.084	2.803.381.964
1.2	Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
1.3	Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04			
1.4	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05		381.810.000	378.228.000
1.5	Tiền thu khác	06		2.097.469.592	1.850.034.517
2	Các khoản chi	10		(5.423.035.764)	(4.821.049.472)
2.1	Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11		(4.060.169.593)	(3.628.717.711)
2.2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(398.056.764)	(335.913.477)
2.3	Tiền chi khác	13		(964.809.407)	(856.418.284)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20		164.662.912	210.595.009
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22			
3	Tiền chi XDCCB, mua tài sản cố định	23		(63.500.000)	
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63.500.000)	
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền thu từ vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		101.162.912	210.595.009
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		329.178.491	118.583.482
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80		430.341.403	329.178.491

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
Đơn vị báo cáo: Trường THCS Hùng Thắng

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Bá Vươn

Kê toán

(Ký, họ tên)



Nguyễn Bá Vươn

Lập, ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Văn Tuất

Biểu số 02 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: THCS HÙNG THẮNG

Chương:622

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3 /QĐ- THCSHT ngày)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Dvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1,1	Lệ phí	
1,2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2,1	Phí	
2,2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3,1	Lệ phí	
3,2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.863.564.000
1	Chi quản lý hành chính	
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4.863.564.000
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương)	4.015.789.000
3,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (không kể chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương)	847.775.000
3,3	Kinh phí nhiệm vụ CCTL	

Hùng Thắng, ngày 30 tháng 12 năm 2021



Hiệu trưởng

Mai Văn Tuất

*Biểu số 8 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018
của Bộ Tài chính*

Đơn vị: **TRƯỜNG THCS HÙNG THẮNG**
Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2022

(Kèm theo Quyết định số 31/QĐ-THCSHT ngày 31/1/2022 của trường THCS Hùng Thắng)

(Dùng cho các tổ chức cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đv tính: đồng

Số	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Số quyết toán	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
		3	4	5=4-3	6
1	2				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	-Mục: 6000 Tiền Lương (13)	2.271.040.651	2.271.040.651	0	
	+ Tiêu mục 6001 (Lương theo ngạch, bậc)	1.077.980.731	1.077.980.731	0	
	+ Tiêu mục 6003 (Lương khác)	20.919.600	20.919.600	0	
	-Mục: 6050 Lương HĐ	26.520.000	26.520.000	0	
	+ Tiêu mục 6051 (Lương HĐ)	26.520.000	26.520.000	0	
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương	538.412.578	538.412.578	0	
	+ Tiêu mục 6101 (Phụ cấp chức vụ)	13.410.000	13.410.000	0	
	Tiêu mục 6105	16.291.680	16.291.680	0	
	Phụ cấp ưu đãi 6112	317.708.826	317.708.826	0	
	+ Tiêu mục 6113 (PC trách nhiệm)	1.788.000	1.788.000	0	
	+ Tiêu mục 6115 (phụ cấp thâm niên)	189.214.072	189.214.072	0	
	Mục: 6299; Chi khác	1.200.000	1.200.000	0	
	Tiêu mục: 6299; Chi khác	1.200.000	1.200.000	0	
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp	319.435.172	319.435.172	0	
	+ Tiêu mục 6301 (Bảo hiểm xã hội)	225.173.989	225.173.989	0	
	+ Tiêu mục 6302 (Bảo hiểm y tế)	39.736.586	39.736.586	0	
	+ Tiêu mục 6303 (Kinh phí công đoàn)	26.480.596	26.480.596	0	
	+ Tiêu mục 6304 (Bảo hiểm thất nghiệp)	12.645.137	12.645.137	0	
		0	6.622.764		
	(Các khoản đóng góp khác)	8.776.100	8.776.100		
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng	21.030.930	21.030.930	0	
	+ Tiêu mục 6501(Tiền điện)	14.647.110	14.647.110	0	
	+ Tiêu mục 6502 (Tiền nước)	4.824.000	4.824.000	0	
	độ)	1.559.820	1.559.820	0	
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng	39.157.600	39.157.600	0	

+ Tiêu mục 6551 (Văn phòng phẩm)	10.117.600	10.117.600	0		
+ Tiêu mục 6552 (Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng)	11.800.000	11.800.000	0		
+ Tiêu mục 6553 (Khoản văn phòng phẩm)	7.050.000	7.050.000	0		
+ Tiêu mục 6599 (Vật tư văn phòng khác)	10.190.000	10.190.000	0		
- Mục: 6600 Thông tin tuyên truyền liên lạc	4.794.000	4.794.000	0		
+ Tiêu mục 6601 (Cước phí điện thoại)	634.500	634.500	0		
+ Tiêu mục 6605 (Thuê bao internet)	2.750.000	2.750.000	0		
+ Tiêu mục 6606 (Báo, tạp trí thư viện)	-		0		
+ Tiêu mục 6608 (Sách báo)	1.409.500	1.409.500	0		
- Mục: 6650 Hội nghị	-		0		
+ Tiêu mục 6699 (Chi phí khác)	-		0		
- Mục: 6700 Công tác phí	9.600.000	9.600.000	0		
+ Tiêu mục 6704 (Khoản công tác phí)	9.600.000	9.600.000	0		
- Mục: 6750 Chi phí thuê mướn	41.300.000	41.300.000	0		
+ Tiêu mục 6754 (Đồng phục trang phục)	3.500.000	3.500.000			
+ Tiêu mục 6757 (Thuê lao động trong nước)	29.400.000	29.400.000	0		
+ Tiêu mục 6799 (Chi phí thuê mướn khác)	8.400.000	8.400.000	0		
- Mục: 6900 sửa chữa tài sản	152.877.640	152.877.640	0		
+ Tiêu mục 6905 (Tài sản và thiết bị chuyên dùng)	-		0		
+ Tiêu mục 6907 (Nhà cửa)	82.717.000	82.717.000	0		
+ Tiêu mục 6912 (Các thiết bị công nghệ thông tin)	28.847.500	28.847.500	0		
+ Tiêu mục 6921 (Đường điện, cấp thoát nước)	21.813.140	21.813.140	0		
+ Tiêu mục 6954 (thiết bị chuyên dùng)	19.500.000	19.500.000	0		
- Mục: 6950 mua sắm tài sản phục vụ công tác CM			0		
+ Tiêu mục 6955 (Tài sản và thiết bị văn phòng)			0		
- Mục: 7000 chi phí nghiệp vụ chuyên môn	13.540.000	13.540.000	0		
+ Tiêu mục 7001 (Chi mua hàng hóa, vật tư)	6.460.000	6.460.000	0		
+ Tiêu mục 7004 (Chi mua đồng phục trang phục)	7.080.000	7.080.000			
+ Tiêu mục 7012 (Chi phí HĐ nghiệp vụ CM)	-		0		
+ Tiêu mục 7049 (Chi khác)	-		0		
- Mục: 7750 chi khác	4.272.400	4.272.400	0		
+ Tiêu mục 7756 (Chi các khoản phí và lệ phí)	4.272.400	4.272.400	0		
tiện)			0		
- Mục: 7950 chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị dự nghiệp có thu theo chế độ quy định			0		
+ Tiêu mục 7951(Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập)			0		
+ Tiêu mục 7952 (Chi lập quỹ phúc lợi)			0		
+ Tiêu mục 7954 (Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp)			0		
3.2 Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.600.000	9.600.000	0		
- Mục: 6900 sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.600.000	3.600.000	0		
+ Tiêu mục 6912 (Các thiết bị công nghệ thông tin)	3.600.000	3.600.000	0		
+ Tiêu mục 6949 (Các tài sản công trình HT CS khác)			0		
- Mục: 7000 CP nghiệp vụ CM từng ngành			0		
+ Tiêu mục 7001(Chi mua hàng hóa, vật tư)			0		
- Mục: 7750 Chi khác	6.000.000	6.000.000	0		
+ Tiêu mục 7756 (Chi các khoản phí, lệ phí)	6.000.000	6.000.000	0		
4 Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1 Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2 Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5 Chi bảo đảm xã hội					
5.1 Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2 Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo quyết toán	quyết toán	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

IN TI
 NG
 C C S
 AN G
 9 N O N

7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo quyết toán	quyết toán	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chỉ bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chỉ hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Hùng Thắng, ngày 31 tháng 8 năm 2022



Hiệu trưởng
Mai Văn Tuất